

CHƯƠNG 7: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG.

I. Các mô hình chiến lược.

1. Khái niệm:

- Chiến lược: chiến lược là đường hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính tổng thể, toàn cục và trong thời gian dài.
- Chiến thuật: chiến thuật là đường hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính từng mặt, từng thời điểm từng khu vực nhằm thực hiện chiến lược đặt ra.
- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội: là một bản luận cứ có cơ sở khoa học xác định mục tiêu và đường hướng phát triển cơ bản của đất nước (về kinh tế và xã hội) trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn, là căn cứ để hoạch định các biện pháp, chính sách, kế hoạch phát triển.

VD: cho đến nay VN đã và đang thực hiện 02 chiến lược phát triển kinh tế – xã hội:

* Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ 1991-2000 mang tên “ Chiến lược phát triển và ổn định kinh tế-xã hội đến năm 2000” được trình và thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng Sản Việt Nam lần VII (1991).

* Chiến lược phát triển kinh tế –xã hội thời kỳ 2001-2010 mang tên “ Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.” được chính thức thông qua tại Đại hội Đảng IX, 04/2001.

Các chiến lược này xác định những mục tiêu, phương hướng tổng quát, cũng như phương hướng hành động để đạt được các mục tiêu đó cho giai đoạn xác định của chiến lược.

Đặc điểm của chiến lược phát triển:

- Có tính dài hơi: tức là phải xác định cho một tầm nhìn dài hạn thường là phải trên 10 năm.
- Có tính tổng quát: đưa ra được những mục tiêu, đường hướng, biện pháp mang tính tổng quát là cơ sở cho việc hoạch định các quy hoạch, kế hoạch, các biện pháp, chính sách trung hoặc ngắn hạn (5 năm một, hoặc hàng năm).
- Phải có tính khách quan: phải được xây dựng dựa trên các cơ sở khoa học mà không phải được ấn định bằng ý chí chủ quan của con người.

2. Các mô hình chiến l- ợc.

* Không có một mô hình chiến l- ợc nào áp dụng chung cho tất cả các quốc gia, qua tất cả các thời kỳ do:

- Mục tiêu theo đuổi của các quốc gia khi theo đuổi các mục tiêu phát triển là không giống nhau tùy thuộc và chế độ chính trị-xã hội khác nhau.
- Trong các giai đoạn khác nhau, bối cảnh lịch sử khác nhau (trong n- ớc và thế giới) thì mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra cho các quốc gia cũng khác nhau.

* Có nhiều cách để phân loại chiến l- ợc:

- Căn cứ và nguồn lực:
 - + Chiến l- ợc phát triển dựa vào nguồn lực bên trong.
 - + Chiến l- ợc phát triển dựa và nguồn lực bên ngoài.
 - + Chiến l- ợc hỗn hợp.
- Căn cứ vào cơ cấu kinh tế:
 - + Chiến l- ợc lựa chọn các ngành then chốt.
 - + Chiến l- ợc phát triển những ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao.
 - + Chiến l- ợc thay thế nhập khẩu.
 - + Chiến l- ợc h- ớng về xuất khẩu.
 - + Chiến l- ợc phát triển tổng hợp và cân đối.
 - + Chiến l- ợc hõ hợp...
- Căn cứ vào chức năng:
 - + Chiến l- ợc tăng tr- ởng.
 - + Chiến l- ợc quản lý.
 - + Chiến l- ợc con n- ơ- ời.

*Mô hình chiến lược phát triển theo phân loại của UNIDO:

a. Mô hình chiến lược tăng trưởng nhanh:

- Mục tiêu chiến lược: nhằm tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả.

VD: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore đã thực hiện mô hình này.

- Định hướng thực hiện chiến lược:

+ Nhanh chóng nâng cấp, thay đổi thiết bị một cách cơ bản, áp dụng các phương pháp quản lý mới nhất, hoàn toàn hội nhập, đẩy mạnh cạnh tranh trong nước và ngoài nước.

+ Tập trung phát triển các ngành đặc biệt là các ngành có tỷ lệ hoàn vốn cao, hầu hết các quốc gia áp dụng mô hình này đều có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế rất tích cực, ban đầu theo đuổi một số ngành công nghiệp nhẹ có tiềm năng sản xuất trong nước, đòi hỏi đầu tư ban đầu ít, tốc độ hồi vốn cao, hướng về xuất khẩu, sau khi có tích lũy thì phát triển nhanh các ngành có hàm lượng khoa học cao, những ngành dịch vụ.

+ Cơ chế quản lý kinh tế: hầu hết các quốc gia theo đuổi mô hình phát triển này đều áp dụng cơ chế thị trường tự do, chủ động tạo ra thị trường trong và ngoài nước(thị trường vốn, công nghệ, lao động, thiết bị sản xuất .v.v.v.).

+ Tập trung đầu tư nhanh chóng tạo ra kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội hiện đại.

+ Kinh tế đối ngoại:

> Tăng cường hội nhập, mở cửa thị trường, tăng cường hợp tác và phát triển đầy đủ các loại hình kinh tế đối ngoại.

> Có chính sách tích cực thu hút vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài.

> Hướng mạnh về xuất khẩu, áp dụng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, định hướng nhập khẩu vào sản xuất đẩy mạnh xuất khẩu.

-Nh- ọc điểm:

+ Không tạo công ăn việc làm.

+ Cơ cấu kinh tế phát triển mất cân đối: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng.

+ Việc đảm bảo công bằng xã hội, lợi ích chung của toàn xã hội gặp khó khăn.

b. Mô hình phát triển dựa vào nguồn lực trong n- ớc.

- Mục tiêu: đẩy mạnh khai thác các nguồn lực sẵn có ở trong n- ớc (tài nguyên, khoáng sản, ví trí địa lý, khí hậu...) để sản xuất, chế biến phục vụ nhu cầu trong n- ớc và xuất khẩu.

- Định h- ớng thực hiện:

+ Đẩy mạnh công tác thăm dò, khai thác.

+ chú trọng tới nông sản hàng hoá.

+ đẩy mạnh phát triển ngành rừng, thuỷ sản.

+ Kinh tế đối nội:

> - u tiên đầu t- cho công nghiệp chế biến tài nguyên trong n- ớc.

> chuyên môn hoá cao trong lĩnh vực thăm dò, khai thác chế biến.

> tạo ra nguồn điện năng lớn.

> chú trọng bảo vệ môi tr- ờng.

+ Kinh tế đối ngoại:

> tăng c- ờng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến.

> Thu hút vốn đầu t- , công nghệ n- ớc ngoài vào lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến và một số ngành công nghiệp phụ trợ.

> định h- ớng xuất khẩu dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có.

-Nh- ọc điểm:

- + phải có nguồn tài nguyên dồi dào.
- + tốc độ tăng tr- ởng chậm, phát triển nguồn nhân lực chậm.
- + ảnh h- ởng lớn tới môi tr- ờng , chất l- ượng tăng tr- ởng thấp.
- + Cơ cấu kinh tế mất cân đối.
- + phụ thuộc lớn vào thị tr- ờng thế giới.

c. Chiến l- ọc phát triển nhằm vào các nhu cầu trong n- ớc.

- Mục tiêu: nhằm tự đáp ứng các nhu cầu cơ bản của quốc gia.

VD: đây là chiến l- ọc sản xuất thay thế nhập khẩu mà một số quốc gia đã áp dụng : ấn độ, Malaysia, Indonesia.... đã áp dụng vào thập kỷ 50-60.

- Định h- ớng thực hiện chiến l- ọc:

+ thực hiện chính sách đầu t- dàn trải, theo chiều rộng, nhằm phát triển đồng đều các ngành để đáp ứng nhu cầu trong n- ớc.

+ Kinh tế đối nội:

> chú trọng các ngành công nghiệp liên quan đến công nghiệp.

> tập trung đầu t- vào những ngành sx, phân phối nhằm đáp ứng nhu cầu trong n- ớc.

> chú trọng công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

> áp dụng các chính sách kích cầu thị tr- ờng nội địa.

+ kinh tế đối ngoại:

> không chú trọng phát triển.

> th- ờng thực hiện chính sách bế quan toả cảng với bên ngoài.

> hoạt động ngoại th- ơng: kém phát triển do các chính sách bảo hộ cao với sản xuất trong n- ớc.

-Nh- ợc điểm:

+ tốc độ tăng tr- ờng chậm, kém hiệu quả, cạnh tranh yếu.

+ Cán cân th- ơng mại th- ờng trong tình trạng thâm hụt, kéo theo nợ n- ớc ngoài gia tăng.

+ Thị tr- ờng nội địa không đủ lớn để kích thích sản xuất phát triển (rơi vào vòng luẩn quẩn nghèo đói).

d. Chiến l- ợc tập trung vào tạo việc làm (toàn dụng lao động).

- Mục tiêu chiến l- ợc: tập trung vào tạo ra l- ợng việc làm tối đa – không nhấn mạnh vào tính hiệu quả và hợp tác quốc tế mà chỉ tập trung vào những ngành đòi hỏi nhiều lao động.

- Định h- ớng thực hiện:

+ Kinh tế đối nội:

> Tập trung đầu t- vào những ngành công nghiệp nhỏ và vừa, công nghệ thấp đòi hỏi nhiều lao động.

> Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn thu hút nhiều lao động.

> Không chú trọng phát triển khoa học công nghệ.

+ Kinh tế đối ngoại:

> Hợp tác quốc tế ở trình độ thấp.

> Định h- ớng xuất khẩu dựa trên nguồn lao động dồi dào.

- Nh- ợc điểm:

+ công nghệ thấp, sx kém hiệu quả, khả năng cạnh tranh thấp.

+ Năng lực hợp tác quốc tế kém.

II. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và ngoại thương Việt Nam thời kỳ 2001 -2010.

1. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2010.

Đường lối phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam thời kỳ này, Đại hội Đảng IX:

“Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN, phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập quốc tế để tạo ra tăng trưởng nhanh hiệu quả, bền vững, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường ; kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng an ninh.”

Mục tiêu tổng quát:

“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường, thể chế thị trường theo định hướng XHCN được hình thành về cơ bản; vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.”

Mục tiêu cụ thể:

- GDP 2010 tăng ít nhất gấp đôi 2000.
- Nâng cao rõ rệt sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp, nền kinh tế.
- Ổn định kinh tế vĩ mô; cán cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ, bội chi ngân sách, nợ nước ngoài, lạm phát được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng.
- Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt 30% GDP.
- Tỷ trọng GDP trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ là 16-17%, 40-41%, 42-43%.
- Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm xuống còn dưới 50%.
- Một số chỉ tiêu khác.

Đặc điểm của chiến lược phát triển kinh tế -xã hội thời kỳ này:

- Tăng trưởng nhanh, hiệu quả, bền vững.
- Tăng trưởng xuất khẩu đi đôi với đẩy mạnh sản xuất thoả mãn nhu cầu trong nước.
- Tận dụng triệt để các nguồn lực trong nước đi đôi với tăng cường thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.

2. Chiến lược phát triển ngoại thương.

2.1. Các mô hình chiến lược.

- a. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.
- b. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu.
- c. Chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu.

a. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.

a1. Nội dung:

- Cơ sở lý luận: dựa chủ yếu vào các nguồn tài nguyên sẵn có, và các điều kiện thuận lợi trong nước về các sản phẩm nông nghiệp, khai khoáng để tiến hành sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Mục tiêu: tạo vốn tích lũy ban đầu cho quá trình công nghiệp hoá.

a. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.

a2. Ưu điểm:

- tạo điều kiện phát triển kinh tế theo chiều rộng.
- Tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực khai thác, chế biến các sản phẩm thô.
- Tạo tích lũy ban đầu cho nền kinh tế.
- Tạo công ăn việc làm.
- Tạo điều kiện để phát triển mở rộng quy mô nền kinh tế.

a. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.

a3. Nhược điểm:

- Cung cầu sản phẩm thô không ổn định, và có xu hướng giảm.
- Giá cả sản phẩm thô trên thị trường thế giới có xu hướng giảm so với hàng công nghệ phẩm.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, không bền vững và lâu dài (ảnh hưởng mạnh tới môi trường.)
- Lệ thuộc lớn vào thị trường nước ngoài.
- Cán cân thương mại thường rơi vào tình trạng thâm hụt kéo theo nợ nước ngoài khó trả.

b. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu.

b1. Nội dung:

- Cơ sở lý luận:
- + xác định số lượng và chủng loại hàng hoá phải nhập khẩu trong một năm.
- + lập phương án để tổ chức sản xuất đáp ứng đại bộ phận nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ cho thị trường nội địa.
- + đảm bảo cho các nhà sản xuất trong nước có thể làm chủ được kỹ thuật sản xuất hoặc các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp công nghệ, vốn quản lý hướng vào việc cung cấp cho thị trường nội địa là chính.

c. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu.

b1. Nội dung:

- Mục tiêu: nhằm nâng đỡ, xây dựng các ngành công nghiệp chế biến trong nước phát triển, chống lại sự cạnh tranh của các nước khác.
- Biện pháp thực hiện:
 - + Lập các hàng rào bảo hộ để hỗ trợ cho sản xuất trong nước, thông qua các chính sách quản lý chặt chẽ đối với hàng nhập khẩu, và các chính sách hỗ trợ đối với sản xuất trong nước.
 - + Áp dụng một chính sách tỷ giá có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước nhằm duy trì một mức tỷ giá cao quá mức.

b. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu.

b2. Ưu điểm:

- Nền kinh tế phát triển theo chiều rộng, cơ cấu kinh tế phát triển cân đối.
- Tạo dựng được một số ngành công nghiệp chế biến.
- Huy động được triệt để các nguồn lực trong nước.
- Tạo công ăn việc làm.
- Ít chịu ảnh hưởng bất lợi từ nền kinh tế thế giới.

b. Chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu.

b3. Nhược điểm:

- Ngoại thương nói riêng, các quan hệ kinh tế đối ngoại nói chung không được chú trọng phát triển.
- Không tận dụng được các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế.
- Cán cân thương mại khó tránh khỏi tình trạng thâm hụt, kéo theo nợ nước ngoài khó trả.
- Tính hiệu quả, năng động thấp, bảo hộ cao kéo theo là sự gia tăng tính trì trệ, ỉ lại.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, gia tăng khoảng cách tụt hậu với nền kinh tế thế giới.

c. Chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu

c1. Nội dung

- Cơ sở lý luận: quy luật lợi thế so sánh.
- Mục tiêu: phát triển các quan hệ đối ngoại, chú trọng đến xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài để tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh cho nền kinh tế.
- Biện pháp:
 - + Thay vì kiểm soát nhập khẩu để tiết kiệm ngoại tệ là khuyến khích mở rộng nhanh chóng khả năng xuất khẩu.
 - + Thay vì dựng nên các hàng rào bảo hộ là tích cực mở cửa thị trường và nâng đỡ, hỗ trợ sx hàng xuất khẩu.
 - + Tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào sx hàng xk.

c. Chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu

c2. Ưu điểm:

- Tận dụng được các nguồn lực từ bên ngoài (vốn, công nghệ) để phát triển kinh tế.
- Nâng cao được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp, sản phẩm.
- Tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, năng động, hiệu quả.

c3. Nhược điểm:

- Kinh tế phát triển mất cân đối.
- Không bền vững.
- Gia tăng tính lệ thuộc vào kinh tế thế giới.

2.2. Chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Do Bộ Thương mại xây dựng nhằm cụ thể hoá đường lối, phát triển kinh tế được nêu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2010 thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX trong lĩnh vực ngoại thương.

Bản chiến lược được đệ trình lên Chính phủ họp và cho ý kiến vào tháng 8/2000 và được Chính phủ phê duyệt trong chỉ thị số **22/2000/CT-TTg** về việc thực thi chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010.

2.2. Chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Định hướng lớn cho hoạt động ngoại thương thời kỳ 2001-2010.

- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng **đa dạng hoá, đa phương hoá, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế**.
- Khuyến khích **mọi thành phần kinh tế** tham gia vào hoạt động ngoại thương.
- **Giảm mạnh xuất khẩu sp thô, sơ chế tăng nhanh tỷ trọng xk sp qua chế biến và tỷ lệ nội địa hoá trong sp cao**, nâng dần tỷ trọng **sp có hàm lượng trí tuệ, hàm lượng công nghệ cao**; xây dựng các **quỹ hỗ trợ xk**, nhất là đối với hàng nông sản; khuyến khích **sử dụng thiết bị, hàng hoá sx trong nước**; tăng nhanh kim ngạch xk, **cân bằng xuất nhập; bảo hộ hợp lý**.
- **Đẩy mạnh lĩnh vực dịch vụ thu ngoại tệ**.
- **Chủ động tích cực thâm nhập thị trường quốc tế**.
- **Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại**.

2.2. Chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Nội dung chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam thời kỳ 2001-2010: bản chiến lược bao gồm 03 nội dung lớn.

Phần I: Đánh giá tổng quan về hoạt động XNK thời kỳ 1991-2000: nêu bật những thành tựu và những vấn đề còn tồn tại trong thời kỳ này.

Phần II: Định hướng phát triển XNK thời kỳ 2001-2010.

I. Tình hình trong nước, thế giới và những thuận lợi khó khăn đặt ra cho hoạt động XNK.

II. Mục tiêu và quan điểm phát triển XNK.

III. Các chỉ tiêu cụ thể:

A. Về quy mô và tốc độ tăng trưởng.

B. Cơ cấu hàng hoá XNK và cơ cấu dịch vụ.

C. Thị trường XNK.

Phần III: Hệ thống chính sách và biện pháp hỗ trợ để thực hiện định hướng phát triển XNK 2001-2010.

Trong đó nhấn mạnh vào hai nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và mở rộng đa dạng hoá thị trường.

2.2. Chiến lược phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Đặc điểm của chiến lược phát triển ngoại thương thời kỳ 2001-2010.

- Thực hiện **hướng mạnh về xuất khẩu**, đồng thời sản xuất thay thế NK những mặt hàng mà trong nước có điều kiện sx, **bảo hộ có thời hạn, có chọn lọc** đối với sản phẩm sx trong nước.
- Phát triển **đa dạng hoá thị trường XNK**.
- Hướng về xuất khẩu các sp có **hàm lượng chế biến**, sp có **hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao**; chú trọng xk dịch vụ.

Chương 8:

Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu.

I. Các khái niệm:

1.1. Cơ chế

1.2. Cơ chế kinh tế

1.3. Cơ chế quản lý kinh tế

1.4. Cơ chế quản lý XNK

II. Sự cần thiết phải có cơ chế quản lý XNK

1.1. Do có mặt trái của các quy luật kinh tế

1.2. Do có mặt trái của hội nhập kinh tế quốc tế

1.3. Để thiết lập môi trường kinh doanh chung

1.4. Giải quyết các vấn đề nằm ngoài khả năng của DN

III. Chức năng quản lý NN đối với hoạt động XNK

Là sự thống nhất cao độ giữa:

1. Chức năng quản lý của NN đối với hoạt động KT
2. Chức năng của hoạt động ngoại thương

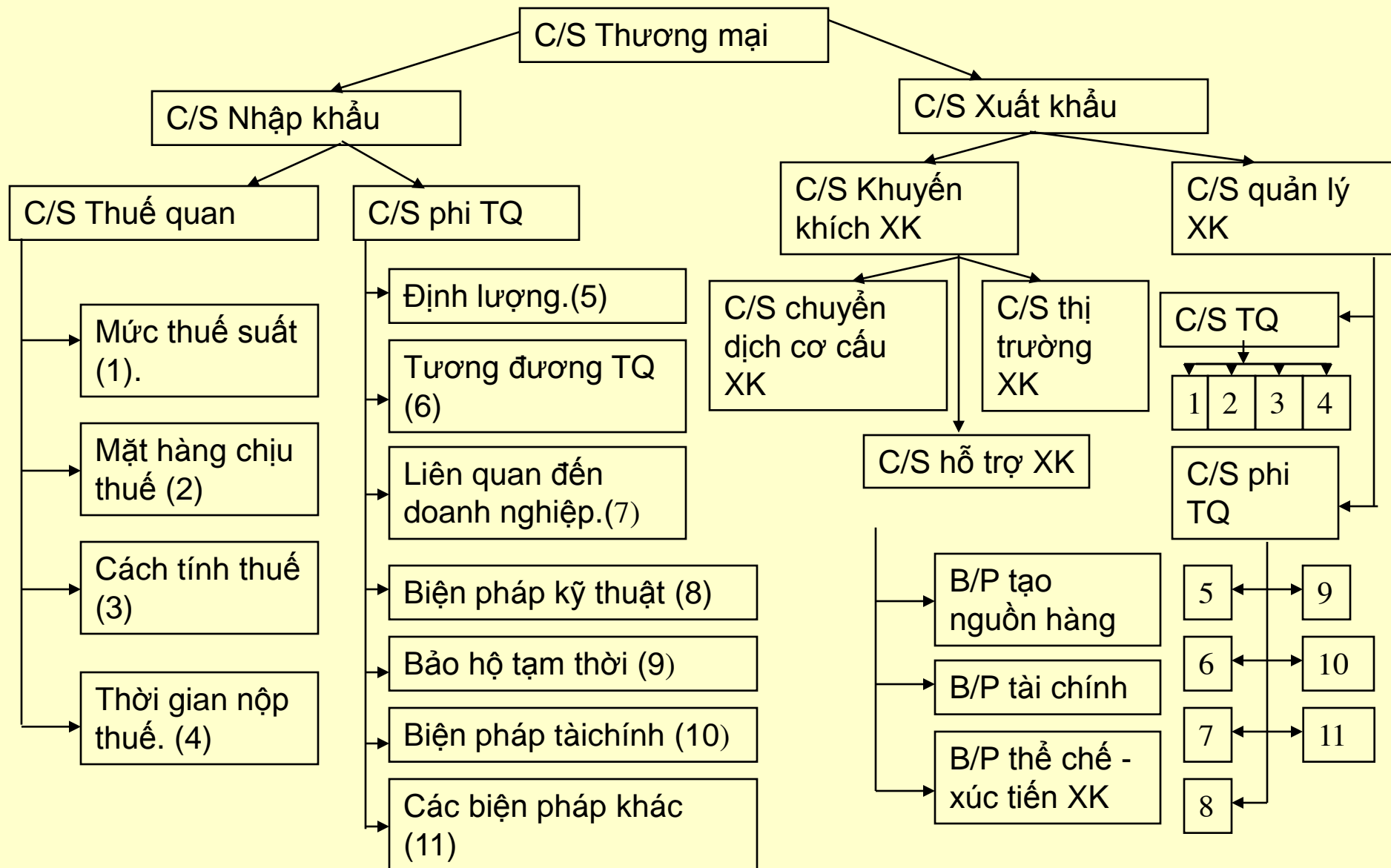
IV. Nguyên tắc vận hành cơ chế quản lý hoạt động XNK

1. Phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan
2. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý
3. Thực hiện mục đích hiệu quả kinh tế xã hội
4. Kết hợp hài hòa giữa các nhóm lợi ích: lợi ích dân tộc và lợi ích các bạn hàng.

V. Nội dung cơ chế quản lý hoạt động XNK

1. Chủ thể quản lý
2. Đối tượng quản lý
3. Hệ thống các công cụ điều chỉnh trực tiếp, gián tiếp.

Cơ cấu công cụ điều chỉnh XNK



VI. Điều kiện vận hành cơ chế quản lý XNK

1. Giữ vững ổn định chính trị xã hội.
2. Nhất quán giữa cơ chế quản lý nói chung, cơ chế quản lý XNK, cơ chế quản lý các ngành có liên quan
3. Hoàn thiện hệ thống luật pháp quốc gia.
4. Kiện toàn hệ thống tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý nhà nước, các định chế trong lĩnh vực thương mại và XNK
5. Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý XNK

VII. Định hướng đổi mới hoàn thiện cơ chế quản lý, chính sách XNK trong quá trình hội nhập.

1. Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp VN phù hợp với các qui định của WTO.
2. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn hàng hóa – dịch vụ XNK
3. Kiên trì chính sách nhiều thành phần
4. Cải cách hành chính trong lĩnh vực thương mại
5. Tiếp cận các phương thức kinh doanh mới\
6. Điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt
7. Thay đổi phương thức quản lý NK
8. Sắp xếp lại các DN, các ngành KD
9. Đào tạo cán bộ quản lý, các nhà quản trị DN giỏi

VII. Định hướng đổi mới hoàn thiện cơ chế quản lý, chính sách XNK trong quá trình hội nhập.

1. Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp VN phù hợp với các qui định của WTO.
2. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn hàng hóa – dịch vụ XNK
3. Kiên trì chính sách nhiều thành phần
4. Cải cách hành chính trong lĩnh vực thương mại
5. Tiếp cận các phương thức kinh doanh mới\
6. Điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt
7. Thay đổi phương thức quản lý NK
8. Sắp xếp lại các DN, các ngành KD
9. Đào tạo cán bộ quản lý, các nhà quản trị DN giỏi

Hệ thống hóa các khái niệm cần nắm được

